

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VEXILLA VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Michael Marc Lee	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Chiến	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 28/06/2021)
Ông Nguyễn Ngọc Thuyền	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 28/06/2021)
Ông Đậu Phi Thuận	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28/06/2021)
Ông Callum Fraser	Thành viên	
Bà Nguyễn Sương Đào	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Chiến Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Văn Chiến

Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Số: 1308 /2021/BCSX-KTV/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13/08/2021, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty Kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán và kết luận chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh.

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2021

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội**



VŨ TRƯỜNG GIANG - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4145-2017-037-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MÃ SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		126.606.968.415	30.077.102.832
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	624.838.766	2.077.640.728
1. Tiền	111		624.838.766	2.077.640.728
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		125.173.585.122	27.253.183.658
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	116.642.425.988	15.430.479.458
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.308.359	30.000.000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	10.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	8.480.850.775	1.792.704.200
IV. Hàng tồn kho	140		642.896.510	642.896.510
1. Hàng tồn kho	141	V.4	642.896.510	642.896.510
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		165.648.017	103.381.936
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5a	3.299.145	3.016.714
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		162.348.872	100.365.222
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.097.947.924	204.071.904.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.836.364	237.354.688
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	55.836.364	237.354.688
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	96.550.000.000	203.150.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	200.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		96.550.000.000	3.150.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		492.111.560	684.549.978
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5b	492.111.560	684.549.978
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		223.704.916.339	234.149.007.498

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.561.018.058	13.328.855.110
I. Nợ ngắn hạn	310		2.561.018.058	13.328.855.110
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	2.319.011.647	2.761.686.307
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	82.331.745	28.326.137
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	4.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	138.399.090	10.521.567.090
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.275.576	17.275.576
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		221.143.898.281	220.820.152.388
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	221.143.898.281	220.820.152.388
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.934.868	87.934.868
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		136.465.222	136.465.222
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.919.498.191	10.595.752.298
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.595.752.298	10.476.860.021
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		323.745.893	118.892.277
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		223.704.916.339	234.149.007.498



Nguyễn Văn Chiến

Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Lương Thị Thu Dung

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		80.466.982.100	769.196.129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	80.466.982.100	769.196.129
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	80.059.951.500	735.750.747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		407.030.600	33.445.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.250.134.544	3.000.124.039
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.753.425	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.203.973.070	2.744.874.375
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		447.438.649	288.695.046
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	42.747.028	151.111.412
13. Lợi nhuận khác	40		(42.747.028)	(151.111.412)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		404.691.621	137.583.634
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	80.945.728	60.633.217
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		323.745.893	76.950.417
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	15	4



Nguyễn Văn Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng

Lương Thị Thu Dung
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		404.691.621	137.583.634
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.250.134.544)	(3.000.124.039)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(845.442.923)	(2.862.540.405)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.550.233.210	70.551.437.052
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	796.918.747
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.821.842.660)	13.026.657.896
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		192.155.987	261.984.763
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.940.120)	(27.328.946)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.951.836.506)	81.747.129.107
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(18.400.000.000)	(96.511.520.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		10.898.900.000	15.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		134.544	124.039
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.499.034.544	(81.511.395.961)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(1.452.801.962)	235.733.146
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.077.640.728	866.148.414
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	624.838.766	1.101.881.560



Nguyễn Văn Chiến

Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thị Thu Huyền

Kế toán trưởng

Lương Thị Thu Dung

Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vexilla Việt Nam là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0101612880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 21 tháng 02 năm 2005, thay đổi lần thứ 20 ngày 12 tháng 08 năm 2020.

- **Vốn điều lệ :** 210.000.000.000 VND
+ Số cổ phiếu: 21.000.000 cổ phiếu
+ Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động:** Tầng G, Tòa nhà The Manor 2, số 91 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q.Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác Bán buôn nông, lâm, thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, cấu trúc Công ty bao gồm Trụ sở hoạt động và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Chi tiết như sau:

- **Trụ sở hoạt động**
Địa chỉ: Tầng G, Tòa nhà The Manor 2, số 91 Nguyễn Hữu Cảnh, P.22, Q.Bình Thạnh, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- **Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

STT	Chi nhánh	Địa chỉ	Tình trạng hoạt động
1	CN Công ty CP Solavina tại Đắk Lắk	Số 185 Giải Phóng - Thị trấn Phước An - Huyện Krông Pắc - Đắk Lắk.	Đang làm thủ tục đóng cửa Chi nhánh
2	CN Công ty CP Solavina tại Kon Tum	Thôn Măng Đen - Xã Đắk Long - Huyện Kon Plông - Kon Tum.	Đã ngừng hoạt động, đóng mã số thuế
3	CN Công ty CP Solavina tại Đắk Nông	Tổ 5 - Phường Nghĩa Đức - Thành phố Gia Nghĩa - Đắk Nông.	Đang tạm ngừng kinh doanh
4	CN Công ty CP Tập đoàn Vexilla Việt Nam	Tầng 15 tòa nhà Viwaseen, số 48 đường Tố Hữu - Phường Trung Văn - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội.	Đang hoạt động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và số liệu Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

7. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 07 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021: 07 người).

8. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Mặc dù tình hình dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát trên toàn thế giới nói chung, cũng như tại Việt Nam đến thời điểm hiện tại là lần thứ 4 dịch bùng phát. Tuy nhiên, Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2021 không bị tác động trọng yếu bởi dịch bệnh. Ban Lãnh đạo Công ty vẫn đang theo dõi, đánh giá những ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới cũng như chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch ứng phó cho phù hợp với tình hình dịch bệnh.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN****2. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay, phải thu khác, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính, giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chuyển đổi và cổ phiếu ưu đãi.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác***

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc Năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền mặt	617.360.583	144.592.883
Tiền gửi ngân hàng	7.478.183	1.933.047.845
Cộng	<u>624.838.766</u>	<u>2.077.640.728</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Ông Nguyễn Đức Tùng (i)	10.308.000.000	10.308.000.000
- Ông Phạm Việt Cường (ii)	12.100.000	-
- Ông Lê Hải Châu (iii)	104.939.000.000	-
- Phải thu các khách hàng khác	1.383.325.988	5.122.479.458
Cộng	<u>116.642.425.988</u>	<u>15.430.479.458</u>

(i): Phải thu ông Nguyễn Đức Tùng về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Gang thép Việt Nam theo các Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ký ngày 20/03/2020 và ngày 17/08/2020.

(ii): Phải thu ông Phạm Việt Cường về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Cyan theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCNCP-VXLL ký ngày 23/02/2021 và Phụ lục Hợp đồng số 01 ký ngày 27/04/2021.

(iii): Phải thu ông Lê Hải Châu về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Cyan theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 02/2021/HĐCNCP-VXLL ký ngày 27/04/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Tạm ứng	7.328.900.000	-	280.000.000	-
- Công ty CP CYAN	113.516.400	-	468.516.400	-
- Ông Nguyễn Hồng Quang (i)	1.009.440.135	-	1.009.440.135	-
- Lãi cho vay phải thu	-	-	5.753.425	-
- Phải thu khác	28.994.240	-	28.994.240	-
Cộng (a)	8.480.850.775	-	1.792.704.200	-
b. Dài hạn				
- Ký quỹ, ký cược	55.836.364	-	237.354.688	-
Cộng (b)	55.836.364	-	237.354.688	-
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty CP CYAN	113.516.400	-	468.516.400	-
Cộng (c)	113.516.400	-	468.516.400	-

(i): Theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 11.10/2019/BB-HĐQT ngày 11/10/2019, Hội đồng Quản trị thống nhất về việc xử lý nợ cũ, giao ông Nguyễn Hồng Quang - Nguyên Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty (đã miễn nhiệm 04/09/2019) trực tiếp phụ trách và tiếp tục xử lý các khoản công nợ, nghĩa vụ về thuế của Công ty còn tồn tại từ thời điểm 11/10/2019 trở về trước.

4. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Chi phí SX, KD dở dang	642.896.510	-	642.896.510	-
Cộng	642.896.510	-	642.896.510	-

5. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	181.056	1.267.422
- Chi phí trả trước khác	3.118.089	1.749.292
Cộng (a)	3.299.145	3.016.714
b. Dài hạn		
- Chi phí thi công sửa chữa văn phòng	175.870.329	238.726.516
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	71.074.406	107.397.854
- Chi phí thiết kế website	244.144.605	316.802.037
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.022.220	21.623.571
Cộng (b)	492.111.560	684.549.978

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
* Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
- Công ty CP Cyan	-	-	-	-
* Đầu tư vào đơn vị khác	96.550.000.000	-	-	200.000.000.000
- Công ty CP Cyan	75.000.000.000	-	-	200.000.000.000
- Công ty CP Veridian	21.550.000.000	-	-	3.150.000.000
Cộng	96.550.000.000	-	-	203.150.000.000

(*) Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chỉ đánh giá được những khoản đầu tư đối với Công ty niêm yết tại thời điểm 30/06/2021. Đối với các Công ty chưa thực hiện niêm yết, Công ty chưa xác định được định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
- Công ty CP Cyan	Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	15,00%	15,00%	Xây dựng
- Công ty CP Veridian	Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam	14,37%	14,37%	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Le Victoire	194.554.655	194.554.655	363.648.604	363.648.604
- Tổ hợp tác Nông nghiệp xã Krông Buk	453.900.000	453.900.000	453.900.000	453.900.000
- Tổ hợp tác Nông nghiệp xã EaYiêng	323.000.000	323.000.000	323.000.000	323.000.000
- Ông Vũ Văn Tình	446.640.000	446.640.000	446.640.000	446.640.000
- Các nhà cung cấp khác	900.916.992	900.916.992	1.174.497.703	1.174.497.703
Cộng	2.319.011.647	2.319.011.647	2.761.686.307	2.761.686.307

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tổ hợp tác Nông nghiệp xã Krông Buk	453.900.000	453.900.000
- Tổ hợp tác Nông nghiệp xã EaYiêng	323.000.000	323.000.000
- Ông Vũ Văn Tình	446.640.000	446.640.000
- Các nhà cung cấp khác	282.200.000	282.200.000
Cộng	1.505.740.000	1.505.740.000

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Phải nộp cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.326.137	80.945.728	26.940.120	82.331.745
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.037.017	4.037.017	-
Cộng	28.326.137	84.982.745	30.977.137	82.331.745

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

9. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chi phí dịch vụ phải trả	4.000.000	-
Cộng	4.000.000	-

10. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
- Kinh phí công đoàn	39.710.450	39.710.450
- Bảo hiểm xã hội	32.951.603	19.538.603
- Bảo hiểm y tế	5.394.684	3.027.684
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.342.353	1.290.353
- Ông Phạm Việt Cường (*)	-	10.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	58.000.000	58.000.000
Cộng	138.399.090	10.521.567.090

(*): Khoản tiền đặt cọc mua cổ phần của ông Phạm Việt Cường tại thời điểm ngày 25/12/2020 để thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021/HĐCNCP-VXLL ký ngày 23/02/2021. Khoản tiền này đã được cân trừ vào tiền mua cổ phần theo Hợp đồng chuyển nhượng.

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC					
Số dư đầu năm	210.000.000.000	87.934.868	136.465.222	10.476.860.021	220.701.260.111
Lãi trong năm	-	-	-	118.892.277	118.892.277
Số dư cuối năm	210.000.000.000	87.934.868	136.465.222	10.595.752.298	220.820.152.388
KỶ NÀY					
Số dư đầu kỳ	210.000.000.000	87.934.868	136.465.222	10.595.752.298	220.820.152.388
Lãi trong kỳ	-	-	-	323.745.893	323.745.893
Số dư cuối kỳ	210.000.000.000	87.934.868	136.465.222	10.919.498.191	221.143.898.281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

11.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>	<u>Đầu kỳ</u> <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.000.000	21.000.000
Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>
Doanh thu	80.466.982.100	769.196.129
- Doanh thu bán hàng	80.466.982.100	769.196.129
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	80.466.982.100	769.196.129

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>
- Giá vốn bán hàng	80.059.951.500	735.750.747
Cộng	80.059.951.500	735.750.747

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.544	124.039
- Lãi từ chuyển nhượng cổ phần	1.250.000.000	3.000.000.000
Cộng	1.250.134.544	3.000.124.039

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
Chi phí tài chính khác	5.753.425	-
Cộng	5.753.425	-

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
- Chi phí nhân viên quản lý	343.354.000	80.000.000
- Chi phí vật liệu quản lý	22.856.190	48.642.784
- Chi phí dụng cụ quản lý	163.622.316	-
- Thuế, phí, lệ phí	19.886.656	11.718.892
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	645.993.948	1.182.706.564
- Chi phí bằng tiền khác	8.259.960	1.421.806.135
Cộng	1.203.973.070	2.744.874.375

6. Chi phí khác

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
- Các khoản tiền phạt	42.747.028	-
- Chi phí dừng hoạt động CN Kon Tum	-	151.111.412
Cộng	42.747.028	151.111.412

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
Lợi nhuận trước thuế	404.691.621	137.583.634
Điều chỉnh tăng	37.017	165.582.452
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	404.728.638	303.166.086
Thu nhập tính thuế TNDN	404.728.638	303.166.086
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	80.945.728	60.633.217

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	323.745.893	76.950.417
Các khoản điều chỉnh (*)	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	21.000.000	21.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	4

(*): Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế do đó không có số liệu trình bày.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.478.506	48.642.784
Chi phí nhân công	343.354.000	80.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	645.993.948	1.182.706.564
Chi phí khác	28.146.616	1.433.525.027
Cộng	1.203.973.070	2.744.874.375

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Cyan	Công ty liên kết (tính đến 23/02/2021)

Giao dịch với các bên liên quan (cho đến trước 23/02/2021)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
- Công ty CP Cyan	Thu tiền chi hộ	200.000.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Chỉ tiêu	Tại 30/06/2021	Tại 01/01/2021
- Công ty CP Cyan	Phải thu khác	113.516.400	468.516.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

	Chức danh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Ông Nguyễn Văn Chiến	Tổng Giám đốc	44.630.000	-
Cộng		44.630.000	-

2. Báo cáo bộ phận

Trong 06 tháng đầu năm, Công ty chỉ có doanh thu từ một ngành nghề kinh doanh là bán ngô hạt tại thị trường Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	624.838.766	2.077.640.728
Phải thu khách hàng và phải thu khác	125.179.113.127	17.460.538.346
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	96.550.000.000	203.150.000.000
Cộng	222.353.951.893	232.688.179.074
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	2.457.410.737	13.283.253.397
Chi phí phải trả	4.000.000	-
Cộng	2.461.410.737	13.283.253.397

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	2.457.410.737	-	2.457.410.737
Chi phí phải trả	4.000.000	-	4.000.000
Cộng	2.461.410.737	-	2.461.410.737
Số dư đầu kỳ			
Phải trả người bán và phải trả khác	13.283.253.397	-	13.283.253.397
Cộng	13.283.253.397	-	13.283.253.397
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Số dư cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	624.838.766	-	624.838.766
Phải thu khách hàng và phải thu khác	125.123.276.763	55.836.364	125.179.113.127
Đầu tư dài hạn	-	96.550.000.000	96.550.000.000
Cộng	125.748.115.529	96.605.836.364	222.353.951.893
Số dư đầu kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.077.640.728	-	2.077.640.728
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.223.183.658	237.354.688	17.460.538.346
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	203.150.000.000	203.150.000.000
Cộng	29.300.824.386	203.387.354.688	232.688.179.074

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020 được phân loại lại như sau:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số sau điều chỉnh	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	-	27.727.992	(27.727.992)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	261.984.763	234.256.771	27.727.992



Nguyễn Văn Chiến
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2021

Nguyễn Thị Thu Huyền
Kế toán trưởng

Lương Thị Thu Dung
Người lập biểu